

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 2907/CV-TH ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Công ty TNHH Tân Hưng về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp phía Tây Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (nay là phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 737/TTr-SNNMT ngày 07 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Tân Hưng, địa chỉ tại số 172 đường Trường Chinh, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp phía Tây Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương” (nay là phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp phía Tây Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (nay là phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng).

1.2. Địa điểm thực hiện Dự án: phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 0900446319 do phòng Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 19/6/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/5/2026.

- Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng) về việc thành lập Cụm công nghiệp phía Tây Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (nay là phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng).

- Quyết định số 2686/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng) về việc chấp thuận chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp phía Tây Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (nay là phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng).

1.4. Mã số thuế: 0900446319.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp.

Các ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp phía Tây Việt Hòa theo Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương và Quyết định số 5052/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng bao gồm:

- Các ngành nghề thuộc diện di dời trong Cụm công nghiệp Tây Ngõ Quyền và trên địa bàn thành phố Hải Dương (cũ) vào Cụm công nghiệp phía Tây Việt Hòa:

STT	Tên ngành	Mã ngành theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C1062, C1071, C1073, C1079, C1080
2	Sản xuất đồ uống	C1103, C1104, C1105

3	Dệt	C1311, C1391, C1392
4	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C1520
5	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện;	C1621, C1629
6	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C1702
7	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C2100
8	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	C2011, C2012, C2013, C2022, C2023
9	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C2219, C2220
10	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C2392, C2394, C2395
11	Sản xuất kim loại	C2410
12	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	C2511, C2599
13	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C2619
14	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C2813, C2817, C2829
15	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C2930, C3092
16	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	C3101, C3102, C3109
17	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C3240, C3250, C3290
18	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D3513, D35123, D3530

- Các ngành nghề thu hút đầu tư khác:

STT	Tên ngành	Mã ngành theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ
1	Dệt (Không bao gồm nhuộm, nấu sợi, giặt mài)	C1311, C1312, C1313, C1391, C1392, C1393, C1394, C1399
2	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C1520
3	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	C2030

4	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C2100
5	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (không bao gồm chế biến mủ cao su)	C2219, C2220
6	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C2395, C2396
7	Sản xuất kim loại	C2431, C2432
8	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (không thực hiện xi mạ)	C2511, C2512, C2513, C2591, C2592, C2593, C2599
9	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (không thực hiện xi mạ)	C2611, C2619, C2620, C2630, C2640, C2651, C2652, C2660, C2670, C2680
10	Sản xuất thiết bị điện (không thực hiện xi mạ)	C2710, C2731, C2732, C2733, C2740, C2750, C2790
11	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (không thực hiện xi mạ)	C2811, C2812, C2813, C2814, C2815, C2816, C2817, C2818, C2819, C2821, C2822, C2823, C2825, C2826, C2829
12	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (không thực hiện gia công xi mạ)	C2910, C2920, C2930
13	Sản xuất phương tiện vận tải khác (không thực hiện xi mạ)	C3091, C3092, C3099
14	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (không thực hiện xi mạ)	C3250, C3290
15	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
16	Hoạt động xuất bản	J582
17	Hoạt động viễn thông	K6110, K6120, K6190
18	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan	K6211, K6219, K6220, K6290
19	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ thông tin liên quan khác	K6310, K6390
20	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	M6810
21	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân	T9610

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Tổng diện tích quy hoạch là 599.413 m², trong đó: Đất dịch vụ CCN: 17.493 m², chiếm tỷ lệ 2,92%; Đất công nghiệp (nhà máy, kho tàng): 421.365,0 m², chiếm tỷ lệ 70,30%; Đất an ninh trật tự, PCCC và CNCH: 20.011,0 m², chiếm tỷ lệ 3,34%; Đất cây xanh: 59.950,0 m², chiếm tỷ lệ 10,0%; Đất mặt nước: 3.373,0 m², chiếm tỷ lệ 0,56%; Đất các khu kỹ thuật: 6.022,0 m², chiếm tỷ lệ 1,0%; Cổng chào cụm công nghiệp: 30,0 m², chiếm tỷ lệ 0,01%; Đất bãi đỗ xe: 1.281,0 m², chiếm tỷ lệ 0,21%; Đất đường giao thông: 69.888,0 m², chiếm tỷ lệ 11,66%.

- Dự án có tiêu chí tương đương Dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Dự án có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án đầu tư Nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Quy mô công suất các hạng mục được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ của Cụm công nghiệp phía Tây Việt Hòa trên diện tích 599.413 m².

+ Trạm xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế: 1.400 m³/ngày đêm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố chất thải quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Công ty TNHH Tân Hưng.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Tân Hưng có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu

tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (*Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày....tháng.....năm 2036*).

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Việt Hòa;
- Công ty TNHH Tân Hưng;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Cổng Thông tin điện tử TP (để đăng tải GP);
- Lưu: VT, N.X.Thành.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND
ngày ... tháng ... năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn nước thải số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của cán bộ nhân viên tại nhà điều hành - dịch vụ của Cụm công nghiệp phía Tây Việt Hòa.
- Nguồn nước thải số 02: Nước thải từ các dự án thứ cấp trong Cụm công nghiệp phía Tây Việt Hòa đầu nối về trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn nước thải số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhân viên, công nhân tại Nhà điều hành trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn nước thải số 04: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm của trạm xử lý nước thải tập trung.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu T1 (phía Đông dự án), phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Kênh tiêu T1 (phía Đông dự án), phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 2316901,22$; $Y(m) = 555344,69$ (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là $01 m^2$ và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $1.400 m^3/\text{ngày đêm}$.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp chảy vào mương quan trắc tự động và dẫn ra ngoài hồ ga, sau đó tự chảy ra Kênh tiêu T1, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng.

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ/ngày đêm).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Không áp dụng (theo khoản 4 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP)	Thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục (theo khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP)
2	COD	mg/L	≤ 65		
3	TSS	mg/L	≤ 40		
4	Nhiệt độ	°C	≤ 40		
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	$\leq 5,0$		
6	BOD ₅	mg/L	≤ 40	Quan trắc định kỳ 6 tháng/ lần	Không áp dụng
7	Tổng Nito (T-N)	mg/L	≤ 20		
8	Tổng Phốt pho	mg/L	$\leq 4,0$		
9	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	$\leq 3\ 000$		
10	Độ màu	Pt/Co	≤ 50		
11	Asen (As)	mg/L	$\leq 0,05$		
12	Thủy ngân (Hg)	mg/L	$\leq 0,001$		
13	Chì (Pb)	mg/L	$\leq 0,1$		
14	Cadmi (Cd)	mg/L	$\leq 0,02$		
15	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	$\leq 0,1$		
16	Tổng Crom (Cr)	mg/L	$\leq 0,5$		
17	Đồng (Cu)	mg/L	$\leq 1,0$		
18	Kẽm (Zn)	mg/L	$\leq 1,0$		
19	Niken (Ni)	mg/L	$\leq 0,1$		
20	Mangan (Mn)	mg/L	$\leq 2,0$		
21	Sắt (Fe)	mg/L	$\leq 2,0$		
22	Bari (Ba)	mg/L	$\leq 1,0$		
23	Antimon (Sb)	mg/L	$\leq 0,02$		

24	Thiếc (Sn)	mg/L	$\leq 0,5$		
25	Selen (Se)	mg/L	$\leq 0,1$		
26	Xianua (CN-)	mg/L	$\leq 0,2$	Quan trắc định kỳ 6 tháng/ lần	Không áp dụng
27	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/L	$\leq 0,1$		
28	Tổng Phenol	mg/L	$\leq 1,0$		
29	Dầu mỡ khoáng	mg/L	$\leq 1,0$		
30	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	$\leq 5,0$		
31	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	$\leq 0,2$		
32	Florua (F-)	mg/L	$\leq 3,0$		
33	Clorua (Cl-)	mg/L	≤ 500		
34	Clo dư	mg/L	$\leq 1,0$		
35	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	$\leq 3,0$		
36	Benzene (C ₆ H ₆)	mg/L	$\leq 0,01$		
37	Cloroform (CHCl ₃)	mg/L	$\leq 0,3$		
38	1, 4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂)	mg/L	$\leq 0,05$		
39	Vinyl chloride (CH ₂ =CHCl)	mg/L	$\leq 0,01$		
40	Naphthalene (C ₁₀ H ₈)	mg/L	$\leq 0,05$		
41	Formaldehyde (HCHO)	mg/L	$\leq 1,0$		
42	Toluene (C ₆ H ₅ - CH ₃)	mg/L	$\leq 0,7$		
43	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	mg/L	$\leq 0,5$		

44	Styrene ($C_6H_5CH=CH_2$)	mg/L	<0,02	Quan trắc định kỳ 01 năm/lần	Không áp dụng
45	Sunfit (tính theo SO_3^{2-})	mg/L	<5,0		
46	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/L	$\leq 7,5$		
47	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	$\leq 0,05$	Quan trắc định kỳ 01 năm/lần	Không áp dụng
48	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	mg/L	$\leq 0,3$		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh của cán bộ, công nhân làm việc tại Nhà điều hành - Dịch vụ của Cụm công nghiệp phía Tây Việt Hòa → Hệ thống ống đứng và ống nhánh → Bể tự hoại 3 ngăn (dung tích khoảng 20 m³) → Mạng lưới ống tròn có đường kính D300 và D500 → Bể thu gom của Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Nước thải từ các dự án thứ cấp trong Cụm công nghiệp đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp: Các nhà đầu tư thứ cấp phải tự xây dựng hệ thống thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp trước khi kết nối với hệ thống thu gom nước thải tập trung tại điểm đầu nối. Tuyến ống chính sử dụng ống HDPE D300, chiều dài 4.522,84 m và ống HDPE D500 chiều dài 2.550,96 m. Mỗi lô đất công nghiệp được bố trí 01 hố ga đầu nối riêng biệt nằm trên vỉa hè, phía ngoài hàng rào của dự án thứ cấp. Nước thải từ các dự án đầu tư thứ cấp tự chảy về Bể thu gom của Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhân viên, công nhân tại Nhà điều hành trạm xử lý nước thải tập trung → Bể tự hoại 3 ngăn (dung tích khoảng 4 m³) → Đường ống uPVC D110, chiều dài khoảng 50 m → Bể thu gom của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm của trạm xử lý nước thải tập trung → Đường ống uPVC D60, chiều dài khoảng 50m → Bể thu gom của trạm xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sơ bộ

- 01 Bể tự hoại 03 ngăn tại khu vực Nhà điều hành - Dịch vụ của Cụm công nghiệp phía Tây Việt Hòa, dung tích 20 m³. Quy trình xử lý sơ bộ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống thu gom nước thải của cụm công nghiệp → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- 01 Bể tự hoại 03 ngăn tại khu vực Nhà điều hành trạm xử lý nước thải tập trung, dung tích 4 m³. Quy trình xử lý sơ bộ: Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 4 m³ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể tách cát, dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian 1 → Bể thiếu khí (02 bể) → Bể hiếu khí (02 bể) → Bể trung gian 2 → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận (kênh tiêu T1).

Bùn thải → Máy ép bùn → Bùn khô được đóng bao → Phân định và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định; nước thải từ máy ép bùn được thu, dẫn về Bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Tổng Công suất thiết kế: 1.400 m³/ngày đêm. Trong đó, cụm bể sinh học thiếu khí - hiếu khí chia thành 2 lines: Line sinh học 01, công suất thiết kế 700 m³/ngày đêm; Line sinh học 02, công suất thiết kế 700 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen, Ethanol, Polymer, PAC (hoặc các hóa chất tương đương không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí: Mương quan trắc, trước khi xả ra môi trường.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Thực hiện truyền dữ liệu kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: 01 hồ sự cố, thể tích 1.400 m³, thành và đáy hồ được lót lớp HDPE chống thấm. Kích thước hồ sự cố: diện tích mặt hồ khoảng 586 m² (BxH = 28,5m x 20,55m), diện tích đáy hồ khoảng 200m² (BxH = 18,68m x 10,73m), chiều sâu hồ H = 4m. Thời gian lưu chứa nước thải của hồ sự cố là 01 ngày.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp xảy ra sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục, nước thải được bơm về hồ sự cố, không xả thải ra môi trường. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm về bể thu gom nước thải của Trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý lại.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt khả năng xử lý của Trạm xử lý nước thải tập trung, giảm lưu lượng nước thải đi vào cụm bể xử lý, bơm nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn tiếp nhận ra hồ sự cố để lưu chứa, tiến hành khắc phục sự cố để đảm bảo nước thải đầu vào đạt tiêu chuẩn tiếp nhận, sau đó bơm nước thải từ hồ sự cố về bể thu gom để đi vào cụm bể xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung gặp sự cố không thể vận hành, nước thải đầu vào tại bể thu gom được bơm về hồ sự cố để lưu chứa. Sau khi khắc phục xong sự cố sẽ bơm nước thải từ hồ sự cố về bể thu gom để đi vào cụm bể xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp tạm dừng trạm xử lý nước thải tập trung để duy tu, bảo trì trang thiết bị, nước thải được đưa về hồ sự cố để lưu chứa. Sau khi kết thúc công tác bảo trì, nước thải từ hồ sự cố được bơm về bể thu gom để đi vào cụm bể xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý. Định kỳ duy tu, bảo trì thiết bị, máy móc của trạm xử lý nước thải tập trung. Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp, ứng phó sự cố.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nổi nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị đầu vào
1	BOD ₅ (20 ⁰ C) (Lưu lượng xả thải F ≤ 2000)	mg/L	≤ 350
2	COD (Lưu lượng xả thải F ≤ 2000)	mg/L	≤ 500
3	Chất rắn lơ lửng Lưu lượng xả thải F ≤ 2 000	mg/L	≤ 300
4	pH	-	6 đến 9
5	Nhiệt độ	⁰ C	≤ 40
6	Tổng nitơ (T-N)	mg/L	≤ 48
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	≤ 10
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 10000
9	Màu	Pt/Co	≤ 150
10	Asen	mg/L	≤ 0,05
11	Thủy ngân	mg/L	≤ 0,001
12	Chì	mg/L	≤ 0,1
13	Cadimi	mg/L	≤ 0,02
14	Crom (VI)	mg/L	≤ 0,1
15	Tổng Crom	mg/L	≤ 0,5
16	Đồng	mg/L	≤ 1,0
17	Kẽm	mg/L	≤ 1,0
18	Niken	mg/L	≤ 0,1
19	Mangan	mg/L	≤ 2,0
20	Sắt	mg/L	≤ 2,0
21	Bari (Ba)	mg/L	≤ 1,0
22	Antimon (Sb)	mg/L	≤ 0,02
23	Thiếc (Sn)	mg/L	≤ 0,5
24	Selen (Se)	mg/L	≤ 0,1
25	Xianua (CN ⁻)	mg/L	≤ 0,2
26	Amoni (tính theo N)	mg/L	≤ 36

27	Phenol	mg/L	$\leq 0,1$
28	Tổng phenol	mg/L	$\leq 1,0$
29	Dầu mỡ khoáng	mg/L	$\leq 5,0$
30	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 30
31	Sunfua	mg/L	$\leq 1,0$
32	Florua	mg/L	≤ 3
33	Clorua	mg/L	≤ 500
34	Clo dư	mg/L	$\leq 1,0$
35	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/L	$\leq 7,5$
36	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	$\leq 0,05$
37	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	mg/L	$\leq 0,3$
38	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	$\leq 5,0$
39	Benzene (C ₆ H ₆)	mg/L	$\leq 0,01$
40	Cloroform (CHCl ₃)	mg/L	$\leq 0,3$
41	1,4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂)	mg/L	$\leq 0,05$
42	Vinyl chloride (CH ₂ =CHCl)	mg/L	$\leq 0,01$
43	Naphthalene (C ₁₀ H ₈)	mg/L	$\leq 0,5$
44	Formaldehyde (HCHO)	mg/L	$\leq 1,0$
45	Toluene (C ₆ H ₅ -CH ₃)	mg/L	$\leq 0,7$
46	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	mg/L	$\leq 0,5$
47	Styrene (C ₆ H ₅ CH=CH ₂)	mg/L	$\leq 0,02$
48	Sunfit (tính theo SO ₃ ²⁻)	mg/L	≤ 15

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.400 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Trước khi xử lý: 01 điểm tại bể thu gom.

- Sau khi xử lý: 01 điểm tại vị trí xả nước thải của Cụm công nghiệp ra nguồn tiếp nhận.

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Tân Hưng phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn các chất ô nhiễm cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.6 Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất quan trắc nước thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh; trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp. Tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ Dự án có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường được cấp thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc nước thải tự động, liên tục.

3.8. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND
ngày ... tháng..... năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung;
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung;
- Nguồn số 03: Khu vực đặt quạt hút của hệ thống xử lý mùi.

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian và mức ồn cho phép (dBA)		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
Khu vực A	50	45	40
Khu vực B	55	50	45
Khu vực C	60	55	50
Khu vực D	65	60	55
Khu vực E	70	65	60
QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn			

2.2. Độ rung

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian và mức gia tốc độ rung cho phép (dB)	
	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
Khu vực A	60	55
Khu vực B	65	60
Khu vực C	70	65
Khu vực D	75	70
QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị tại trạm xử lý nước thải để đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.
- Các thiết bị có công suất lớn, lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung; các thiết bị xử lý nước thải vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn, kiểm định đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung theo quy định.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày....tháng.....năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: khoảng 55kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khoảng 230.640 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 5.475 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: khoảng 32.573 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho/khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: bố trí 01 kho chứa tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung diện tích 13 m². Kho có vách ngăn chống cháy, mái bằng tôn, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định.

- Chất thải nguy hại được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã chất thải của từng loại chất thải khác nhau, tập kết về kho chứa để lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho/khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: bố trí 01 kho chứa chất thải rắn công nghiệp tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung, diện tích 56 m².

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, phân loại tại nguồn, tập kết về kho lưu chứa và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phải được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thùng chứa có màu khác nhau theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban

nhân dân thành phố Hải Phòng và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Tần suất thu gom, vận chuyển 01 lần/ngày.

2.4. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải khác

- Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được thu gom, phân loại tại nguồn, tập kết về kho chứa chất thải nguy hại và quản lý, chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý như chất thải nguy hại.

- Bùn thải từ bể tự hoại, định kỳ nạo vét, chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được đưa về máy ép bùn để ép khô, thu gom vào các bao chứa, lưu giữ tại nhà đặt máy ép bùn, diện tích 36 m² và thực hiện quản lý, phân định chất thải, chuyển giao chất thải cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống thoát nước phải được phân định và quản lý, chuyển giao theo quy định tại Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng hoặc theo quy định hiện hành của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Cụ thể như sau:

- Kho lưu giữ chất thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại các Điều 27, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 và Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

- Trang bị các vật dụng, thiết bị, vật liệu để phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải gồm bao cát, vật liệu thấm hút, thu gom hóa chất và chất thải; thùng chứa dự phòng, thiết bị bảo hộ lao động, bình chữa cháy cùng các phương tiện ứng cứu cần thiết khác. Các trang thiết bị được bố trí tại những vị trí thuận tiện, dễ tiếp cận, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng nhằm bảo đảm khả năng sẵn sàng ứng phó, xử lý kịp thời các sự cố chất thải phát sinh trong quá trình vận hành dự án, hạn chế tối đa tác động đến môi trường xung quanh.

- Thực hiện lưu giữ chất thải đúng theo thiết kế và công suất của khu vực lưu giữ, bảo đảm khối lượng và chủng loại chất thải không vượt quá khả năng lưu chứa. Chất thải được sắp xếp gọn gàng, ổn định, bảo đảm an toàn trong quá trình lưu giữ, tránh đổ vỡ, rò rỉ hoặc phát tán ra môi trường.

- Thực hiện thu gom, chuyển giao chất thải định kỳ cho các đơn vị có chức năng nhằm hạn chế tối đa thời gian tồn lưu tại khu vực lưu giữ. Đồng thời, áp dụng các biện pháp phòng ngừa phù hợp như bố trí nền lưu giữ cao hơn khu vực xung quanh, bảo đảm hệ thống thoát nước, che chắn và gia cố khu vực lưu giữ để phòng tránh nguy cơ ngập úng, cuốn trôi hoặc phát tán chất thải khi xảy ra mưa lớn, triều cường hoặc các hiện tượng thời tiết cực đoan.

- Khi xảy ra sự cố chất thải, Chủ dự án tổ chức triển khai các biện pháp ứng phó phù hợp với tính chất, quy mô và mức độ của sự cố; huy động nhân lực, trang thiết bị, vật tư cần thiết để kịp thời khống chế, thu gom, xử lý chất thải phát sinh và hạn chế tối đa tác động đến môi trường. Trường hợp sự cố vượt quá khả năng ứng phó tại chỗ, Chủ dự án thực hiện thông báo cho cơ quan có thẩm quyền và phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức ứng phó theo quy định hiện hành về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải.

- Khi xảy ra sự cố tại khu vực lưu giữ chất thải, Chủ dự án thực hiện cô lập khu vực sự cố, áp dụng các biện pháp ngăn chặn chất thải phát tán ra môi trường; đồng thời sử dụng các vật liệu, thiết bị ứng cứu phù hợp để thu gom toàn bộ chất thải bị rò rỉ, đổ tràn. Chất thải, vật liệu thấm hút, bao bì hư hỏng và các chất thải phát sinh trong quá trình khắc phục sự cố được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời theo đúng quy định đối với từng loại chất thải và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Sau khi khắc phục sự cố, khu vực bị ảnh hưởng được vệ sinh, kiểm tra và phục hồi nhằm bảo đảm không phát sinh ô nhiễm môi trường thứ cấp.

- Bố trí nhân sự vận hành, lực lượng tham gia phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải được tập huấn, huấn luyện kỹ năng, nghiệp vụ về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND

ngày.....tháng ...năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường.

3. Thu gom, xử lý triệt để mùi phát sinh từ trạm xử lý nước; Đảm bảo vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý mùi phát sinh của hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi xả ra môi trường theo đúng quy trình: Mùi → Quạt hút → Đường ống thu gom PP D250 → Buồng hấp thụ → Đường ống xả khí thải PP D300 → Xả ra môi trường. Công suất thiết kế của hệ thống xử lý mùi 2.500 m³/giờ.

4. Đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy hoạch, hồ sơ dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Các hạng mục công trình của cụm công nghiệp chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

7. Đề bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành. Đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường của dự án đến các đối tượng nhạy cảm xung quanh đáp ứng theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.